TÀI CHÍNH THAY THẾ: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

● HÀ LÂM OANH[1] - NGUYỄN PHẠM QUỲNH NHƯ[1]
- TRƯƠNG NGỌC BÍCH TUYỀN[1] - LÊ VÕ QUANG HUÂN[1] - ĐẶNG HOÀNG CẨM TÚ[1]
[1]Trường Đại học Thủ Dầu Một
DOI: 10.62831/nckh.2026.398.v1

TÓM TẮT:

Tài chính thay thế là các kênh, quy trình và công cụ tài chính phát triển bên ngoài hệ thống tài chính truyền thống. Dựa trên phương pháp nghiên cứu tài liệu và phân tích dữ liệu thứ cấp, bài viết hệ thống hóa bản chất của tài chính thay thế, làm rõ vị trí của cho vay ngang hàng (CVNH) như một nhánh của gọi vốn cộng đồng (GVCĐ) dựa trên nợ, và đánh giá thực trạng phát triển của hai mô hình tại Việt Nam. Kết quả cho thấy tài chính thay thế tại Việt Nam vẫn ở giai đoạn sơ khai, còn khoảng cách so với các quốc gia dẫn đầu khu vực (Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan); khung pháp lý chưa hoàn thiện khiến hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro và biến tướng, dù tiềm năng vẫn còn lớn. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất 4 nhóm khuyến nghị: hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox); quy định rõ tư cách pháp lý và nghĩa vụ của các bên; ban hành chính sách hỗ trợ phát triển; nâng cao năng lực tài chính và bảo vệ nhà đầu tư.

Từ khóa: tài chính thay thế, gọi vốn cộng đồng, cho vay ngang hàng.

1. Đặt vấn đề

Trong thập kỷ qua, thị trường tài chính thay thế toàn cầu tăng trưởng vượt bậc, đặc biệt tại châu Á Thái Bình Dương, với hai mô hình nổi bật là cho vay ngang hàng (CVNH) và gọi vốn cộng đồng (GVCĐ) (Ziegler et al., 2021). Gắn liền với quá trình số hóa tài chính, các mô hình này kết nối trực tiếp bên có vốn và bên cần vốn trên nền tảng trực tuyến, qua đó giảm chi phí trung gian, mở rộng khả năng tiếp cận vốn và thúc đẩy tài chính toàn diện.

Tại Việt Nam, CVNH và GVCĐ đã xuất hiện và bước đầu hình thành thị trường nhưng vẫn ở giai đoạn sơ khai; khung pháp lý chưa hoàn thiện khiến nhiều hoạt động tiềm ẩn rủi ro, dễ biến tướng và còn khoảng cách so với khu vực. Việc ban hành Nghị định số 94/2025/NĐ-CP về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) trong lĩnh vực ngân hàng được xem là bước ngoặt trong tư duy quản lý. Trên cơ sở đó, bài viết hệ thống hóa bản chất của tài chính thay thế và vị trí của CVNH trong GVCĐ, đánh giá thực trạng phát triển tại Việt Nam, phân tích những vấn đề đặt ra và đề xuất một số khuyến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tài chính thay thế là các kênh, quy trình và công cụ tài chính phát triển bên ngoài hệ thống tài chính

truyền thống (ngân hàng và thị trường vốn), cho phép cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức huy động hoặc cấp vốn qua nền tảng trực tuyến (Ziegler et al., 2021). Khác với tài chính truyền thống, nó không vận hành qua trung gian ngân hàng hay thị trường vốn chính thức mà kết nối trực tiếp các bên trên nền tảng số. So với công nghệ tài chính (FinTech), phạm trù rộng bao gồm thanh toán số, ngân hàng số, bảo hiểm số, quản lý tài sản số... thì tài chính thay thế chỉ là một bộ phận, đặc trưng bởi chức năng huy động và phân bổ vốn qua nền tảng trực tuyến, với hai mô hình nổi bật là CVNH và GVCĐ.

CCAF phân loại tài chính thay thế thành ba nhóm: dựa trên nợ (debt-based), dựa trên vốn chủ sở hữu (equity-based) và phi đầu tư (non-investment). Cần lưu ý CVNH (P2P lending) không phải phạm trù ngang cấp, song song với GVCĐ mà là một nhánh của GVCĐ - mô hình gọi vốn cộng đồng dựa trên nợ (debt-based crowdfunding); nói cách khác, CVNH là tập con của GVCĐ. Nghiên cứu của Chung và cộng sự (2023) cho thấy CVNH không chỉ cung cấp tín dụng mà còn thúc đẩy tài chính toàn diện, đặc biệt với nhóm chưa được tiếp cận đầy đủ dịch vụ ngân hàng.

2.1.1. Cho vay ngang hàng

Khái niệm: CVNH (peer-to-peer lending) là mô hình tài chính thay thế dựa trên nợ, trong đó nền tảng số kết nối trực tiếp người đi vay và người cho vay là các cá nhân hoặc tổ chức không nhất thiết có quan hệ sẵn có mà không cần trung gian tài chính truyền thống (Ziegler et al., 2021; Laia & Windijarto, 2025). Khả năng kết nối những chủ thể xa lạ qua nền tảng trực tuyến, dựa trên cơ chế đánh giá tín nhiệm và ứng dụng công nghệ thông tin, là đặc trưng cốt lõi giúp phân biệt CVNH hiện đại với tín dụng phi chính thức dựa trên quan hệ quen biết (như hụi, họ). Theo cách hiểu của Ngân hàng Nhà nước, toàn bộ hoạt động vay và trả nợ được thực hiện và lưu trữ bằng bản ghi điện tử trên hệ thống của công ty CVNH. Laia & Windijarto (2025) chỉ ra CVNH ngày càng ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và blockchain để tăng năng lực đánh giá tín dụng, nhất là ở các thị trường đang phát triển.

Cơ chế vận hành: Mô hình có ba chủ thể. Người đi vay (cá nhân, tiểu thương, hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa) đăng ký nhu cầu vay qua website hoặc ứng dụng, cung cấp thông tin, chứng từ rồi ký hợp đồng và nhận giải ngân khi kết nối thành công. Người cho vay được cấp tài khoản để xem xét, phê duyệt, giải ngân, thu hồi nợ và cập nhật kết quả. Nền tảng CVNH đóng vai trò trung gian kết nối và kiểm soát rủi ro: đánh giá, sàng lọc rủi ro tín dụng thông qua khai thác và phân tích dữ liệu lớn; do đó cần năng lực công nghệ và phần mềm tiên tiến.

2.1.2. Gọi vốn cộng đồng

Khái niệm: GVCĐ được Tổ chức Quốc tế các Ủy ban Chứng khoán (IOSCO) coi là loại hình tài chính dựa trên thị trường, phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) và khởi nghiệp đổi mới. Mô hình sử dụng nền tảng công nghệ để huy động vốn từ đám đông cho các dự án mà không cần trung gian tài chính truyền thống. GVCĐ gồm 4 dạng: dựa trên quyên góp (donation-based), phần thưởng (reward-based), vốn cổ phần (equity-based) và nợ (debt-based, gồm CVNH). Trên phạm vi toàn cầu, mô hình phần thưởng và quyên góp phổ biến hơn về số chiến dịch, còn mô hình dựa trên nợ chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị giao dịch; do đó không thể đồng nhất GVCĐ với mô hình vốn cổ phần. Ahmed (2025) nhấn mạnh GVCĐ là công cụ hiệu quả để tăng tài chính toàn diện và thu hẹp khoảng cách tài chính cho SME, song đòi hỏi khung pháp lý vững chắc để xây dựng niềm tin và bảo vệ nhà đầu tư.

Cơ chế vận hành: Bên đầu tư thường là thành viên cộng đồng của nền tảng, tự quyết định mức đầu tư và tự chịu rủi ro dù phần lớn không có kinh nghiệm chuyên nghiệp. Bên gọi vốn đăng dự án và tự chịu trách nhiệm hoàn trả; tùy dạng GVCĐ, việc hoàn trả có thể dưới hình thức quà tặng/phần thưởng, cổ phần, lãi vay hoặc không hoàn trả. Nền tảng cung cấp địa chỉ để chủ dự án chia sẻ ý tưởng và mục đích sử dụng vốn; nếu hết thời hạn mà dự án không đạt mục tiêu, số tiền thường được hoàn trả cho người hỗ trợ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu kết hợp phân tích dữ liệu thứ cấp. Nghiên cứu

tài liệu được dùng để tổng quan các công trình trong và ngoài nước, hệ thống hóa khái niệm, phân loại và cơ chế vận hành của các mô hình. Phân tích dữ liệu thứ cấp được dùng để đánh giá thực trạng tại Việt Nam dựa trên báo cáo, số liệu của Ngân hàng Nhà nước, CCAF, Ngân hàng Thế giới (Global Findex), Tech for Good Institute cùng các văn bản pháp luật liên quan. Trên cơ sở so sánh với kinh nghiệm khu vực và quốc tế, bài viết nhận diện các vấn đề đặt ra và đề xuất khuyến nghị phù hợp với Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng phát triển tài chính thay thế tại Việt Nam

3.1.1. Cho vay ngang hàng

Những nền tảng CVNH đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam năm 2015. Đến năm 2021, theo Ngân hàng Nhà nước, cả nước có khoảng 100 doanh nghiệp cung cấp nền tảng CVNH, nhiều trong số đó có nguồn gốc Trung Quốc, Indonesia và Singapore, với một số tên tuổi như Tima, VayMuon, Lendbiz... Vốn điều lệ thường nhỏ (dưới 1 tỷ đồng hoặc 1-10 tỷ đồng), rất ít công ty trên 10 tỷ đồng. Hiện chưa có cơ sở dữ liệu chính thức về dư nợ, giá trị giao dịch và số người tham gia của toàn ngành. Khoảng trống này phản ánh tình trạng thiếu khung pháp lý và cơ chế giám sát. Một số báo cáo thị trường ước tính quy mô CVNH/cho vay trực tuyến của Việt Nam ở mức vài trăm triệu USD với tốc độ tăng trưởng hai con số, song các con số này cần tham chiếu thận trọng do khác biệt về phương pháp thống kê.

Về chi phí, lãi suất danh nghĩa thường không quá 20%/năm theo Bộ luật Dân sự, nhưng khi cộng nhiều loại phí (tư vấn, dịch vụ, trả nợ trước hạn...), tổng chi phí thực tế có thể lên tới 30-50%/tháng, tương đương khoảng 360-600%/năm (Thu Trang và cộng sự, 2019). Điều này trái ngược với các nước phát triển như Anh, nơi nền tảng Zopa duy trì lãi suất thấp hơn lãi suất ngân hàng. Đối tượng vay chủ yếu là người lao động trẻ (khoảng 86% trong độ tuổi 20-39), thu nhập thấp (3-7 triệu đồng/tháng), chưa tiếp cận được vốn ngân hàng. Nhà đầu tư cá nhân thường tham gia với số tiền dưới 10 triệu đồng; khoản vay doanh nghiệp thường dưới 400 triệu đồng, thời hạn dưới 1 năm.

Hiện nhiều công ty CVNH hoạt động biến tướng, vi phạm pháp luật về ngân hàng, tín dụng thông qua hợp tác với công ty cầm đồ, chuyển hoạt động cho vay sang trực tuyến. Nhiều hành vi "núp bóng" CVNH đã xuất hiện như cho vay nặng lãi, rửa tiền, tài chính đa cấp bất chính, lừa đảo nhà đầu tư và mua bán trái phép thông tin cá nhân. Đáng chú ý, năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 94/2025/NĐ-CP cho phép thí điểm CVNH từ ngày 01/7/2025 trong khuôn khổ Sandbox ngân hàng là bước tiến quan trọng nhằm chính thức thừa nhận và quản lý mô hình này.

3.1.2. Gọi vốn cộng đồng

GVCĐ tại Việt Nam phát triển với quy mô nhỏ và còn nhiều hạn chế. Mô hình xuất hiện lần đầu cuối năm 2012 với sàn IG9, sau đó là FirstStep, Fundstart, Charity Map, FundingVN, nhưng hầu hết ngừng hoạt động sau trung bình 2-3 năm do thiếu khung pháp lý và môi trường kinh doanh còn nhiều rào cản. Cũng như CVNH, chưa có số liệu chính thức về tổng giá trị giao dịch và số người tham gia.

Giai đoạn 2020-2021, GVCĐ bất động sản xuất hiện: dự án được chia thành nhiều phần nhỏ để nhiều nhà đầu tư cùng tham gia, với các đơn vị tiên phong như M.Land và Phu Cuong Golden Land. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có quy định cụ thể cho GVCĐ. Theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (Điều 8, Khoản 2) và năm 2024 (số 32/2024/QH15, Điều 15, Khoản 2, hiệu lực từ ngày 01/7/2024), tổ chức, cá nhân không phải tổ chức tín dụng bị nghiêm cấm huy động vốn từ công chúng dưới hình thức nhận tiền gửi; do đó các nền tảng GVCĐ chưa cấp phép vẫn ở vùng pháp lý chưa rõ ràng. Đáng chú ý, Điều 106 của luật mới trao quyền cho Chính phủ ban hành cơ chế Sandbox ngân hàng là nền tảng pháp lý cho Nghị định số 94/2025/NĐ-CP.

3.2. Những vấn đề đặt ra từ xu hướng phát triển của tài chính thay thế tại Việt Nam

Do chưa có quy định riêng về CVNH và GVCĐ, các hoạt động này tiềm ẩn nhiều rủi ro. Theo quy định

hiện hành, chỉ tổ chức tín dụng mới được huy động và cho vay vốn, trong khi Luật Đầu tư cũng không quy định về CVNH. Trên thực tế, các công ty CVNH thường đăng ký ngành nghề cầm đồ, tư vấn hoặc môi giới tài chính rồi tự nhận là nền tảng kết nối nhà đầu tư và người đi vay.

Theo CCAF (2020), khung pháp lý phù hợp sẽ thúc đẩy quy mô các mô hình tài chính mới. Xét theo quy mô tính trên đầu người, tài chính thay thế của Việt Nam còn khoảng cách đáng kể so với Singapore, Malaysia, Indonesia và Thái Lan, chỉ tương đương các nước có trình độ phát triển gần tương tự. Điều này cho thấy dư địa phát triển của Việt Nam còn lớn. Tại Đông Nam Á, 4 quốc gia đã xây dựng Sandbox là Singapore, Thái Lan, Malaysia và Indonesia; theo Tech for Good Institute (2024), đến năm 2023, khu vực triển khai 39 sáng kiến Sandbox với khoảng 90% còn hoạt động, dẫn đầu là Singapore và Malaysia. Việt Nam đã công bố Sandbox FinTech thí điểm 6 giải pháp trong lĩnh vực ngân hàng, gồm CVNH và GVCĐ.

Nếu phát triển lành mạnh, CVNH và GVCĐ mang lại nhiều lợi ích: phát triển thị trường tài chính hiện đại, thúc đẩy tài chính toàn diện và khuyến khích đổi mới sáng tạo. Theo Global Findex, tỷ lệ người trưởng thành Việt Nam sở hữu tài khoản tài chính tăng từ khoảng 21% (2011) lên khoảng 56% (kỳ Findex 2021, thực hiện năm 2022) (Demirgüç-Kunt et al., 2022); như vậy còn khoảng 44% chưa tiếp cận tài khoản chính thức, một dư địa đáng kể cho tài chính thay thế hướng tới tài chính toàn diện. Chulawate & Kiattisin (2023) chỉ ra niềm tin vào nền tảng, minh bạch thông tin và bảo vệ người dùng là yếu tố then chốt để mở rộng CVNH ở các nước đang phát triển. Đây là bài học Việt Nam cần tham khảo khi xây dựng hành lang pháp lý.

Bên cạnh đó, việc phát triển CVNH, GVCĐ tại Việt Nam còn nhiều rào cản: chủ dự án GVCĐ phải minh bạch hóa dự án nên lo ngại mất ý tưởng khi bảo hộ sở hữu trí tuệ còn hạn chế; khả năng tiếp cận thông tin tín dụng để đánh giá các bên còn yếu; hệ sinh thái khởi nghiệp mới ở giai đoạn đầu, niềm tin và mức độ chấp nhận rủi ro còn thấp.

3.3. Một số khuyến nghị cho Việt Nam

Từ những vấn đề phân tích ở mục 3.2: khoảng trống pháp lý, rủi ro biến tướng, khoảng cách với khu vực, rào cản về thông tin tín dụng và hệ sinh thái khởi nghiệp, bài viết đề xuất 4 nhóm khuyến nghị.

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế thử nghiệm. Việt Nam cần hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế giám sát đối với công nghệ tài chính. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP về Sandbox ngân hàng (trong đó CVNH là một trong ba giải pháp thí điểm) là bước đi đúng hướng, song cần triển khai đồng bộ, hiệu quả. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy khi xây dựng khung thử nghiệm cần chú ý: (i) tính khả thi và tác động xã hội; (ii) tương tác giữa pháp luật và cơ chế thử nghiệm; (iii) nguồn lực và quản trị; (iv) giới hạn thời gian, ngành, không gian; (v) biện pháp bảo vệ người dùng; (vi) tiêu chí lựa chọn sản phẩm thử nghiệm. Kálmán (2025) cho thấy các Sandbox thành công (Anh, Singapore, Hungary) đều có quy trình xét duyệt linh hoạt, giám sát liên tục và chú trọng bảo vệ người tiêu dùng. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần sớm thí điểm với các công ty CVNH, GVCĐ, trước mắt là những đơn vị dẫn đầu thị trường, để nắm bắt xu hướng và đưa ra biện pháp quản lý rủi ro phù hợp.

Thứ hai, quy định rõ tư cách pháp lý và nghĩa vụ của các bên. Cần quy định rõ mô hình hoạt động, địa vị pháp lý và điều kiện thành lập, hoạt động của các công ty FinTech. Nếu xem các nền tảng CVNH, GVCĐ là trung gian tài chính số, quản lý nhà nước cần chặt chẽ hơn với các quy định về an toàn hoạt động. Việc triển khai, vận hành cần chú trọng: (i) giới hạn dịch vụ và hạn mức vay/huy động; (ii) hệ thống điện tử an toàn và bảo vệ dữ liệu khách hàng; (iii) phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố; (iv) trách nhiệm của các bên; (v) công bố thông tin minh bạch; (vi) quảng cáo, truyền thông; (vii) các hành vi bị cấm; (viii) giám sát và trách nhiệm báo cáo.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ và thúc đẩy phát triển. Chính phủ cần triển khai đồng bộ các chính sách tài chính (ưu đãi thuế, phí, tiếp cận vốn) và phi tài chính (đào tạo nhân lực chất lượng cao) nhằm thúc đẩy FinTech nói chung, CVNH và GVCĐ nói riêng, bảo

đảm tương thích với mục tiêu phát triển chung của thị trường tài chính. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cũng cần được phát triển để tạo cung - cầu cho tài chính thay thế: cải thiện khung pháp lý, tăng khả năng tiếp cận tài chính, khuyến khích cạnh tranh, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, gắn kết doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, đồng thời thúc đẩy ứng dụng blockchain, trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn.

Thứ tư, nâng cao năng lực tài chính và bảo vệ nhà đầu tư. Việt Nam cần nâng cao khả năng tự bảo vệ của nhà đầu tư qua các chương trình giáo dục, đào tạo tài chính, đồng thời nâng cao nhận thức xã hội để phân biệt mô hình hợp pháp với hành vi lừa đảo. Laia & Windijarto (2025) nhấn mạnh kinh nghiệm từ Indonesia, Trung Quốc và Ấn Độ: xây dựng hệ thống đánh giá tín dụng thay thế dựa trên dữ liệu hành vi số, mạng xã hội và lịch sử giao dịch điện tử có thể giải quyết hiệu quả bài toán thông tin bất cân xứng là một trong những rào cản lớn nhất đối với phát triển CVNH tại Việt Nam.

4. Kết luận

Tài chính thay thế, đặc biệt là CVNH và GVCĐ, là xu hướng tất yếu trong nền kinh tế số. Tại Việt Nam, dù còn ở giai đoạn sơ khai và đối mặt nhiều rào cản pháp lý, dư địa phát triển vẫn lớn khi một bộ phận đáng kể người dân chưa tiếp cận đầy đủ dịch vụ tài chính chính thức. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP về Sandbox FinTech đánh dấu bước ngoặt trong tư duy quản lý, mở ra cơ hội thu hẹp khoảng cách với khu vực.

Để khai thác tiềm năng này, Việt Nam cần một chiến lược toàn diện: hoàn thiện khung pháp lý xác định rõ địa vị và nghĩa vụ của các bên; triển khai hiệu quả cơ chế Sandbox; xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; thúc đẩy giáo dục tài chính và bảo vệ người tiêu dùng. Kinh nghiệm khu vực và quốc tế cho thấy cân bằng giữa thúc đẩy đổi mới và bảo đảm an toàn hệ thống tài chính là điều kiện tiên quyết để tài chính thay thế phát huy đúng vai trò ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Nguyễn Thị Thu Trang, Lương Xuân Minh, & Võ Thị Ngọc Hà. (2019). Cho vay ngang hàng ở Việt Nam và bài học kinh nghiệm quản lý từ một số quốc gia. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý, 3(3), 211-218.

Ahmed, H. (2025). Crowdfunding and entrepreneurial/SME finance: Regulatory framework for financial inclusion. Journal of Banking Regulation, 26, 503-517. https://doi.org/10.1057/s41261-025-00273-2

Cambridge Centre for Alternative Finance - CCAF (2020). The global alternative finance market benchmarking report. University of Cambridge, https://www.jbs.cam.ac.uk/wp-content/uploads/2020/08/2020-04-22-ccaf-global-alternative-finance-market-benchmarking-report.pdf

Chulawate, N., & Kiattisin, S. (2023). Success factors influencing peer-to-peer lending to support financial innovation. Sustainability, 15(5), 4028. https://doi.org/10.3390/su15054028

Chung, S., Kim, K., Lee, C. H., & Oh, W. (2023). Interdependence between online peer-to-peer lending and cryptocurrency markets and its effects on financial inclusion. Production and Operations Management, 32(6), 1939-1957. https://doi.org/10.1111/poms.13950

Demirgüç-Kunt, A., Klapper, L., Singer, D., & Ansar, S. (2022). The Global Findex Database 2021: Financial inclusion, digital payments, and resilience in the age of COVID-19. Washington, D.C.: World Bank Group. http://documents.worldbank.org/curated/en/099818107072234182

Kálmán, J. (2025). The role of regulatory sandboxes in FinTech innovation: A comparative case study of the UK, Singapore, and Hungary. FinTech, 4(2), 26. https://doi.org/10.3390/fintech4020026

Laia, E., & Windijarto. (2025). The role of peer-to-peer (P2P) lending in developing countries: A systematic literature review. International Journal of Innovation Science, 18(3), 601-627. https://doi.org/10.1108/IJIS-01-2025-0036

Tech for Good Institute. (2024). Sandbox to society: Fostering innovation in Southeast Asia. https://techforgoodinstitute.org/wp-content/uploads/2024/02/Full-Report-Sandbox-to-Society.pdf

Ziegler, T., Shneor, R., & Wenzlaff, K. (Eds.). (2021). The 2nd global alternative finance market benchmarking report. Cambridge Centre for Alternative Finance, University of Cambridge, https://www.jbs.cam.ac.uk/wp-content/uploads/2021/06/ccaf-2021-06-report-2nd-global-alternative-finance-benchmarking-study-report.pdf

Ngày nhận bài: 24/4/2026
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/5/2026
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2026

ALTERNATIVE FINANCE: CURRENT DEVELOPMENT STATUS AND POLICY RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

● **HA LAM OANH**[1]
● **NGUYEN PHAM QUYNH NHU**[1]
● **TRUONG NGOC BICH TUYEN**[1]
● **LE VO QUANG HUAN**[1]
● **DANG HOANG CAM TU**[1]
[1]Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

Alternative finance refers to the channels, processes, and financial instruments that have developed outside the traditional financial system. Based on documentary research and secondary data analysis , this study provides a systematic overview of of alternative finance, clarifies the position of peer-to-peer lending (P2P lending) as a branch of debt-based crowdfunding, and assesses the current development status of these two models in Vietnam. The findings show that alternative finance in Vietnam remains at a nascent stage, lagging behind the region's leading countries (Singapore, Malaysia, Indonesia, and Thailand); The incomplete legal framework exposes these activities to significant risks and potential misuse, despite their considerable growth potential. On this basis, the study proposes four policy recommendations: completing the legal framework and establishing a controlled regulatory sandbox mechanism; clearly defining the legal status and obligations of the parties involved; issuing supportive development policies; and enhancing financial capacity and investor protection.

Keywords: alternative finance, crowdfunding, peer-to-peer lending.